

教育部高等学校外国语言文学类专业教学指导委员会
非通用语类专业教学指导分委员会

东方语言文化论丛

第35卷

解放军外国语学院亚洲研究中心 编



教育部高等学校外国语言文学类专业教学指导委员会
非通用语类专业教学指导分委员会

东方语言文化论丛

第35卷

解放军外国语学院亚洲研究中心 编

图书在版编目 (CIP) 数据

东方语言文化论丛. 第35卷 / 解放军外国语学院亚洲研究中心编. —广州: 世界图书出版广东有限公司, 2016.10

ISBN 978-7-5192-1956-7

I. ①东… II. ①解… III. ①文化语言学—东方国家—丛刊 IV. ①H0-05

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2016) 第 247062 号

东方语言文化论丛 (第 35 卷)

策划编辑: 刘正武

责任编辑: 张东文

出版发行: 世界图书出版广东有限公司

(地址: 广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

网址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

发行电话: 020-84451969 84459539

经 销: 各地新华书店

印 刷: 虎彩印艺股份有限公司

版 次: 2016 年 10 月第 1 版 2017 年 07 月第 2 次印刷

开 本: 787 mm × 1092 mm 1/16

字 数: 491 千字

印 张: 28.25

ISBN 978-7-5192-1956-7 / Z · 0097

定 价: 68.00 元

版权所有 侵权必究

咨询、投稿: 020-84460251 gzlzw@126.com

《东方语言文化论丛》

编辑委员会

主 任：刘曙雄（北京大学教授）

钟智翔（解放军外国语学院教授）

副主任：林明华（广东外语外贸大学教授）

姜景奎（北京大学教授）

委 员：白 涓（北京外国语大学教授）

程 彤（上海外国语大学教授）

李晨阳（云南大学教授）

梁 远（广西民族大学教授）

林秀梅（广东外语外贸大学教授）

陆 生（云南民族大学教授）

罗文青（四川外国语大学教授）

任晓丽（大连外国语大学教授）

《东方语言文化论丛》

编辑部

主 编：钟智翔

副主编：唐 慧

编 辑：祁广谋 谭志词 王 宗

赵新建 兰 强 廖 波

孔 亮

 语言研究

基于框架语义方法的越南语文本句法功能标注 / 林 丽 / 2

越南语趋向动词ra的认知语义分析及ra+X空间运动事件表达的认知解读
/ 曾添翼 / 19

老挝语工具格标记“ໂດຍ”和“ດ້ວຍ”比较 / 舒导游 / 33

高棉语中梵语源外来词之考释 / 郑军军 / 45

近代缅语声母系统的基本特征与声母的变化 / 钟智翔 / 58

印尼语语篇小句的划分问题 / 陈 扬 / 70

印尼语定语的句法位置及其认知动因 / 张向辉 / 82

印度《太阳报》对华报道情态策略管窥

——与《战斗报》中昆明火车站暴恐案报道的比较分析 / 李俊璇 / 95

尼泊尔的语言政策及尼泊尔语言现状 / 王 宗 / 110

类型学视角下尼泊尔语动词“लागनु”分裂作格现象研究 / 黄恒超 / 121

普什图语名词格标记现象 / 缪 敏 / 137

普什图语活动动词体义的二维几何图解析 / 王 静 / 152

韩国语外来词的界定问题 / 程兰涛 / 166

韩国语状位形容词的语义关系 / 张文江 / 179

- 韩国语汉字前缀的范畴特点及属性标准 / 赵 岩 / 194
- 言语行为理论视角下的朝鲜新年贺词话语分析 / 潘壁龄 / 205
- 《哈萨克斯坦之路》一书的语用策略 / 陈 立 / 223
- 蒙古语直接引语及其标记 ГЭЖ / 田艳秋 / 234
- 从批评性的视角解读阿语新闻语篇中的互文性现象
——以叙利亚化武事件的报道为例 / 潘基宏 / 248

文学研究

- 印尼女作家恩哈·迪尼长篇小说《启程》中的女性形象分析
/ 张 燕 / 262
- 马来班顿隐喻的认知研究 / 刘 勇 / 274
- 《苏尔诗海》慈母形象之论析 / 王 靖 / 287
- 浅析《苏尔诗海》黑天牧女故事的历史演变 / 任 婧 / 299
- 印地语作家格莫勒希沃尔代表作《多少个巴基斯坦》评析 / 邓 聪 / 310
- 解读中篇小说《妮摩拉》中妮摩拉的形象 / 康宇歌 / 322
- 黑暗之地与动物丛林
——《白老虎》中的印度 / 郭 童 / 328
- 论安妮塔·德赛小说中的都市景观 / 李美敏 / 339
- 早期印度英语小说中甘地形象的叙事功能分析
——以 M. R. 安纳德作品为例 / 张 玮 / 349
- 印度教萨克蒂教派经典《女神荣光》的神话探析 / 何 赞 / 356
- 《我能向谁问好》中的双性同体 / 赵小玲 / 371
- 阿拉伯女作家加黛·萨曼及其早期短篇小说作品《猫》 / 秦 烨 / 380

文化研究

越南传统家庭信仰的基本特征 / 徐方宇 / 390

略论印度佛教怛特罗成就师 / 李 南 / 400

翻译研究

20世纪50年代中国现代文学在印度的译介与接受初探 / 贾 岩 / 422

印度近现代诗歌文学在中国的翻译与研究 / 李亚兰 / 433

语言研究

.....

基于框架语义方法的越南语文本句法功能标注

■ 解放军外国语学院 林 丽

【摘要】本文基于框架语义方法制定了越南语句法功能标注标记集,分别对越南语主要句法成分(如主语、谓语、补语、状语、定语)、特殊句子成分和句式(如外部主语、支撑词、透明成分、兼语结构、连谓结构、命名实体)的标注方法进行分析,并将研究成果应用于“越—英—汉时政新闻框架网络”构建中,较好地反映了越南语的句法特点,同时也发现了存在的一些难点和问题。

【关键词】框架语义;越南语;句法功能;标注

一、引言

和单纯的句法标注(如树库标注)不同,框架语义标注中更注重框架元素(Frame Element, FE)标注、短语类型(Phrase Type, PT)、语法功能(Grammatical Functions, GF)标注的结合。本文主要讨论越南语的句法功能标注问题,在应用中仍然按照框架语义标注的习惯称作“语法功能”。框架语义标注中的句法功能指的是某一个特定的框架元素或短语相对于目标词元的句法功能,即在框架元素或短语与目标词元所构成的句法关系中,该元素或短语所起到的句法功能。

句法功能标注范围只包括在句子当中能够承担句法功能的成分(框架元素或短语),在并列或从属成分之中的某个成分在句子中不能充当特定的框架元素时,一般不标注该成分的句法功能。

本文进行的越南语文本句法功能标注(Nhãn chức năng cú pháp)基本使用小

写的英文字母缩写表示。只有谓语中心语（preH）中含有大写字母。

二、越南语主要句法成分分析

越南语的句法体系和英语、汉语有一定的差别，本文参照Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt（越南语句法规则集）和Thiết kế tập nhãn cú pháp và hướng dẫn gán nhãn^①（句法标记集设计及标注说明）制定了如图1的越南语句法功能标注标记集。

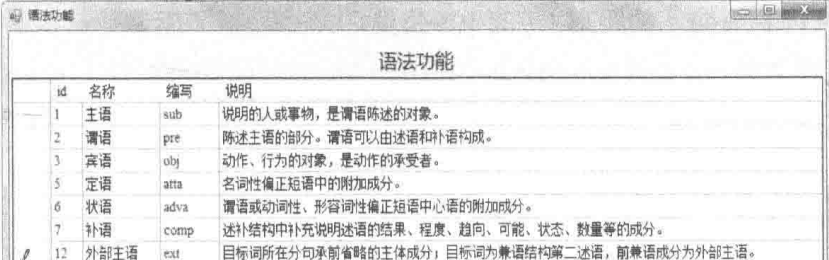
下面对越南语中主要的几种句法成分即标注进行分析。

（1）主语（sub）

主语常置于谓语之前，可以由名词短语、动词短语、代词、形容词短语、数量短语充任。

① 主语为名词短语（danh ngữ）。例如：

– Mỹ // vẫn tham gia vào khu vực, nhưng đang ngày càng tỏ ra miễn cưỡng trong việc hỗ trợ đồng minh Philippines.



语法功能			
id	名称	缩写	说明
1	主语	sub	说明的人或事物，是谓语陈述的对象。
2	谓语	pre	陈述主语的部分。谓语可以由述语和补语构成。
3	宾语	obj	动作、行为的对象，是动作的承受者。
5	定语	atta	名词性偏正短语中的附加成分。
6	状语	adva	谓语或动词性、形容词性偏正短语中心语的附加成分。
7	补语	comp	述补结构中补充说明述语的结果、程度、趋向、可能、状态、数量等的成分。
12	外部主语	ext	目标词所在分句承前省略的主体成分；目标词为兼语结构第二述语，前兼语成分为外部主语。

图1 越南语句法功能标注标记集

（美国//仍参与地区事务，但在支持盟友菲律宾方面越来越力不从心）

– Những di vật ở dưới đất // là một kho tàng rất quý báu, vô giá.

（地下的文物是非常宝贵、无价的宝库。）

概括模型为：<主语> = <名词短语>

② 主语为主谓短语（cụm C-V）。例如：

Cách mạng tháng tám thành công//đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

（八月革命胜利//为民族带来独立、自由。）

概括模型为：<主语> = <主语> <谓语>

① 详见<http://www.jaist.ac.jp/~bao/VLSP-text/>。

③ 主语为<Từ phủ định> <Danh từ> <Đại từ phiếm định>结构。例如：

Không nước nào // có thể một mình ngăn nổi chủ nghĩa đơn phương của Mỹ.

(没有哪个国家//可以单独遏制美国单边主义。)

概括模型为：<主语> = <否定词> <名词/名词短语> <泛指代词>

④ 主语为 có (phiếm định) <Danh từ>结构。例如：

Có những điều gì đặc biệt // sẽ diễn ra trong cuộc gặp này.

(一些特别之事//将会出现在此次会晤中。)

概括模型为：<主语> = có <名词短语>

⑤ 主语为<kết từ> <danh từ>结构。例如：

Trong hình // là máy bay P-3C của Lực lượng Phòng vệ Biển Nhật Bản.

(图片中//是日本海上自卫队的P-3C战机。)

概括模型为：<主语> = <关联词> <名词/名词短语>

⑥ 主语为指时间或句例的平行结构 (kiến trúc song hành chỉ khoảng cách không gian và thời gian)。例如：

(Khoảng cách) từ Hà Nội đến Hải Phòng // là 105 km.

(从河内到海防 [的距离] //有105公里。)

概括模型为：<主语> = từ <名词短语> đến <名词短语>

⑦ 主语为固定语 (ngữ cố định)。例如：

Chỉ tay năm ngón//thường làm hỏng việc. 指手画脚//常常坏事。

概括模型为：<主语> = <固定语>

标注中可能遇到主语省略 (Tinh lược chủ ngữ) 现象，其相应的语义成分可以通过零形式框架元素标识出，在语法功能层面不做标注。

(2) 谓语 (Vị ngữ)

谓语是影响全句的主要成分和结构中心，构成比主语复杂，通常不可省略。动词/动词短语、形容词/形容词短语、代词、数词、名词等均可充当谓语。谓语中心语的前置成分和后置成分功能不同。常见的前置成分^①有：

情态动词：phải (应)、muốn (想要)、cần (需要) ...

否定副词：không (不)、chả (不)、chẳng (不)、chớ (勿)、đừng (勿) ...

方式副词：cũng (也)、vẫn (仍)、đều (都) ...

① 本文中我们参考梁远、祝仰修 (2012: 333) 《现代越南语语法》的分类。

时态副词: đã (已经)、đang (正)、sẽ (将) ...

以及副词组合如: cũng đều (也都)、cũng vẫn (也仍)、cũng chỉ (也只)、cũng đã (也已)、cũng đang (也正)、đều vẫn (都仍)、đều chỉ (都只)、đều sẽ (都将)、đều đã (都已)、còn chưa (还没)、còn đang (还在)、cũng còn phải (也还要)、cũng không (也不)、còn không (还不)、sẽ chỉ (将只)、sẽ vẫn (将仍) 等。

后置成分比较有限, 主要有 xong rồi, nữa rồi, mãi rồi, được rồi 等, 主要表示“完成”。

越南语中的谓语可以由多种词类或短语充任。有动词/动词短语、形容词/形容词短语、代词、名词、特殊动词 là, 等等。详细分类可以参考梁远、祝仰修 (2012: 332—353)。本节只介绍新闻语料中最常见的五类。

① 动词谓语。例如:

Các nước này [trông cậy] vào sự hỗ trợ của Mỹ.

(这些国家 [依靠] 美国的帮助。)

概括模型为: <谓语> = <动词/动词短语>

② 谓语是特殊动词 là。例如:

Thái Lan [là] đồng minh lâu nhất của chúng tôi trong khu vực này.

(泰国是我们在本地区最早的盟友。)

...nhưng chúng [là] các mối quan hệ khác nhau.

(……但它们是不同的关系。)

Anh ta [là] chiến sĩ anh dũng.

(他 [是] 英勇的战士。)

概括模型为: <谓语> = là <名词短语/形容词短语>

③ 形容词谓语。例如:

Vấn đề này rất [quan trọng].

(这个问题非常重要。)

概括模型为: <谓语> = <形容词/形容词短语>

④ 名词谓语。该类谓语常表示地点、时间、现象、本质。例如:

Loại máy bay này [hai khoang đạn].

(这款飞机 [两个弹舱])

Cả nước [một lòng].

(全国 [一心]。)

Mỗi người [một phòng].

(每人 [一间房]。)

概括模型为: <谓语> = <数词> <名词> 或 <谓语> = <类词> <名词>

⑤ 主谓短语 (cụm chủ vị) 做谓语。例如:

Nhiệm vụ ấy [chúng ta phải quyết làm cho kỳ được].

(这个任务 [我们一定要完成]。)

概括模型为: <谓语> = <主语> <谓语>

在框架语义标注中, 谓语作为重要的句法成分不可或缺, 但谓语是相对于主语而言的, 和宾语、定语、状语、补语并不在一个层次, 本文标注的谓语 (pre) 实际上是谓语中心语 (preH)。

(3) 补语 (Bổ ngữ)

越南语不区分宾语和补语, 而是统称为补语, 这给相应的动词配价及动词分类研究带来了障碍。越南语中的补语可以分为以下几种:

① 表示谓语中心语支配的对象

也称作“对象补语”, 表示与动词或形容词中心语有关系的事物。对象补语在句中出现了表达中心词要求或支配的意义, 常由名词短语、代词充任。根据与动词或形容词中心语搭配是否需要关系词 (介词), 对象补语可以分为直接补语和间接补语。

直接补语主要回答“谁”、“什么”的问题, 由名词短语、代词或命题充任。使用不需要介词。

- Tôi // đã đọc [những tờ báo này]. 我//已经读了 [这些报纸]。(名词短语)

- Tôi // đọc [chúng] vào buổi sáng. 我//早上读 [它们]。(代词)

- Cô ta // nói rằng [anh ta có thể đến lúc 5 giờ]. 她//说 [他可能5点到]。

(小句)

间接补语也由名词短语或代词充任, 主要回答“为谁”的问题, 使用中需要介词 cho。例如:

- Tôi//định đi mua ít đồ [cho gia đình]. 我//打算去买点东西 [给家里]。

越南语句子中, 直接补语和间接补语可以相互搭配, 被称作“双补语句”。常出现在含“给予/索取”、“置放”义动词的句子中。本文将“直接补语”标注

为“宾语 (obj)”，将“间接补语”仍标注为“补语 (comp)”。例如：

– tặng [hoa] obj cho [bạn] comp 赠 [花] obj 给 [朋友] comp

– vay [tiền] obj của [bạn] comp 借钱 (领属关系) 朋友, 相当于“借 [朋友] comp 的 [钱] obj”。

– đặt [sách] obj lên [bàn] comp 放书 (上) 桌子, 相当于“把 [书] obj 放在 [桌子] comp 上”。

② 表示谓语中心语行为或变化的产物

常出现在含“制成”义动词的句子中。例如：

– Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên [chế độ dân chủ cộng hòa].

(我们的人民还推翻了几十个世纪以来的君主制度, 确立了 [民主共和制度]。)

③ 表示谓语中心语行为或变化的工具

– Chuyến này chúng tôi đi [máy bay], không đi [xe lửa] nữa.

(这趟我们乘 [飞机], 不再乘 [火车] 了。)

④ 表示谓语中心语行为的处所

– Bác trở lại [phòng họp].

(伯伯返回 [会议室]。)

⑤ 表示谓语中心语的内容

– Hai nước thỏa thuận [lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ].

(两国达成协议, [建立大使级外交关系]。)

⑥ 表示存在、出现或消失的事物

– Trên ngọn đồi đã mọc lên [một ngôi trường lớn].

(山坡上已经建起了 [一座大校舍]。)

越南语中形容词常带补语, 表示某种性质/状态涉及的事物、范围/程度、处所、根源。这种用法修辞效果更为明显, 常用于文学性描写或口语中。例如：

– Cỏ dại // cao [lút đầu]. 野草 // 高 [过头]。(性质的程度)

– No [bụng] đói [con mắt]. 饱了肚子馋了眼睛。(性质涉及的事物)

在框架语义标注中, 只有①中的“间接补语”和形容词补语被标注为“补语”, ①中的“直接宾语”和②—⑥都标注为“宾语”。

(4) 状语 (Trạng ngữ)

越南语中状语可以分为时间状语 (trạng ngữ chỉ thời gian, TMP)、地点状语 (trạng ngữ chỉ nơi chốn, LOC)、方向状语 (trạng ngữ chỉ hướng, DIR)、方式状语 (trạng ngữ chỉ cách thức, MNR)、目的/理由状语 (trạng ngữ chỉ mục đích hay lý do, PRP) 等等。例如:

- [Những năm gần đây] TMP, máy bay tuần tra săn ngầm P-3C từng [nhiều lần] MNR tiến hành theo dõi tàu thuyền trên biển của Trung Quốc, cung cấp thông tin tình báo [để bảo vệ lợi ích trên biển cho Mỹ, Nhật Bản] PRP.

([近年来] TMP, P-3C反潜巡逻机曾[多次] MNR对中国海上舰船采取监视行动, [为美国、日本争夺海上利益] PRP提供情报服务。)

实质上状语中包含部分句法成分的“浅层”语义。可以说, 状语的细类通常可以通过相应的“通用非核心框架元素”体现。因此, 本文在句法功能部分只标注“状语”一级, 不再细分。

(5) 定语 (Định ngữ)

定语是句子中的附属成分。定语与其所修饰的句子成分(包括主语、谓语、补语或整句)之间是限定关系 (quan hệ hạn định)。和汉语相同的是数词、量词常充当前置定语; 和汉语不同的名词/名词短语常充当后置定语。

值得注意的是, 越南语句子中的 này、đó、ấy、kia 等指示代词常常作为主语名词短语的终结点, 之后接谓语, 因此可以作为标注的参考标识之一。例如:

- Loại máy bay đã được cải tạo khả năng mạng này//đã được bàn giao cho Hải quân Mỹ.

(完成了网络能力改造的该机型//已被交付给美国海军。)

目前的框架语义标注中, 尚无法将与主语中心语 (máy bay) 紧密相连的两部分定语 (前置定语 loại, 后置定语 đã được cải tạo khả năng mạng này) 均标注出来, 因此将前置定语、主语中心语、后置定语统一标注为主语 (sub)。

三、越南语特殊句子成分和句式的标注

除了常规的一些句法成分需要标注外, 在许多文本中会出现特殊的句子成分和句式难以辨认和标注。本节主要参考 Ruppenhofer, Josef, et al (2010), 由丽萍

(2013)对英语和汉语相关特殊成分和句式的分析并进行对比,着重探讨越南语中的相应语言现象的特点及标注方法。

(一) 外部主语的标注

“外部主语”实质上是一种“伪语法功能”(pseudo-grammatical-function),是指“感觉”、“认知”、“致使”等框架中充当动作主体的框架元素所在的句法成分与目标词元没有直接句法关系。但它们之间的语义关系对于NLP应用,特别是信息检索和抽取非常重要,因此,在框架语义标注中以“EXT”标签将其标识出。Fillmore(2004)和由丽萍(2013: 92)探讨过相关问题。

外部主语常见的情况有以下三种:

(1) 目标词元为述宾短语中的宾语成分,与句子主语存在语义关联,句子主语为“外部主语”。

- <美国>_{EXT} 希望从这桩交易中看到_{tgt}更大的市场。

该句中,目标词元“看到”为述宾短语“希望看到更大的市场”中的宾语中心语,全句主语“美国”是目标词元“看到”的“感事”。

英语中类似的情况是“同动词(the Equi verb)”的主语同时也是其补足语的主语。例如:

- <The man>_{EXT} tried to kill_{tgt} his father. 那个人试图杀害他父亲。

“同动词”try的主语为The man,其补足语为kill,激活的是Killing(杀害)框架,EXT标签表明实现框架元素的成分The man与动词kill不在直接结构之中。

- <Việt Nam>_{EXT} mong muốn tăng cường_{tgt} hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam Trung Quốc. 越南希望加强与中国云南省的友好合作。

- <Mỹ>_{EXT} muốn nắm_{tgt} chắc quyền kiểm soát không gian. <美国>希望牢牢掌握制空权。

(2) 目标词元充当兼语结构的第二述语,之前的兼语成分标注为“外部主语”。

以Everybody suspected <the puppy>_{EXT} of having drunk_{tgt} the milk(每个人都怀疑小狗喝了牛奶)为例。目标词元drink激活Ingestion(摄取)框架。在整个句子中,the puppy是suspect的宾语,处在以drink为核心的成分的外围(external),但仍将其标注为drink的主语,即“外部主语”。